

Bản án số: 172/2025/HS-PT
Ngày: 15- 4 -2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long
ông Phùng Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 57/2025/TLPT-HS ngày 24 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo **Võ Văn Đ** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị cáo có kháng cáo:

Võ Văn Đ, sinh ngày 06/10/1998 tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: **Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Võ Tấn T** và bà **Nguyễn Thị T1**; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 11/10/2023; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**.

Người bào chữa theo luật định cho bị cáo **Võ Văn Đ**: Ông **Thới Mạnh C** - Luật sư **Công ty L** và cộng sự, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **Số I, đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

- Bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Anh **Hồ Văn C1**, sinh năm 1994; địa chỉ: **Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

+ Anh **Nguyễn Tấn T2**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Số E đường N, Tổ H, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**, có mặt.

+ Chị **Đặng Thị Ý N**, sinh năm 1993; địa chỉ: **Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Võ Văn Đ được tuyển dụng làm chuyên viên khách hàng cá nhân từ ngày 03/5/2021 tại **Ngân hàng P Chi nhánh Q**, đến tháng 7/2023 thì **Đ** nghỉ việc.

Từ tháng 3/2023 đến tháng 6/2023, **Đ** đưa ra thông tin gian dối cần tiền để đáo hạn ngân hàng, trả nợ khoản vay ngân hàng của khách hàng đã chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể:

1. Vợ chồng ông Dương Xuân T3 số tiền 499.999.999 đồng:

Vào ngày 27/6/2023, **Võ Văn Đ** gọi điện thoại cho bà **Nguyễn Thị K** giới thiệu ông **Dương Xuân T3** là khách hàng của **ngân hàng P** đang cần vay tiền làm đáo hạn ngân hàng, bà **K** tin tưởng ông **Đ** là nhân viên ngân hàng nên đồng ý hẹn gặp ông **T3** để trao đổi việc cho ông **T3** vay tiền. Sáng ngày 28/6/2023, vợ chồng ông **T3** hẹn gặp vợ chồng bà **K** tại **quán C2** ở gần **Ngân hàng P**, có sự tham gia chứng kiến của ông **Võ Văn Đ**. Tại đây, vợ chồng ông **T3** nói là có vay của **Ngân hàng P** số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), sắp đến ngày đáo hạn ngân hàng nên ông **T3** cần vay của vợ chồng bà **K** số tiền 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng) để trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng, ông **T3** hẹn sau 05 ngày (đến ngày 03/7/2023) thì sẽ trả lại cho vợ chồng bà **K**. **Võ Văn Đ** cũng đảm bảo lời ông **T3** nói là thật nên vợ chồng bà **K** tin tưởng và đồng ý cho vợ chồng ông **T3** vay số tiền 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng). Khi vay tiền, ông **T3** và vợ là bà **Phạm Thị T4** có viết giấy mượn tiền và ký tên. Do tài khoản của bà **K** không đủ tiền nên bà **K** gọi điện thoại cho con ruột tên là **Vũ Nguyễn Anh K1**, nói **K1** chuyển số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) đến số tài khoản 107001087426 tại **Ngân hàng P** mang tên **Dương Xuân T3**. Do hạn mức chuyển tiền của Ngân hàng không cho phép chuyển số tiền từ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trở lên trong một lần giao dịch nên **Vũ Nguyễn Anh K1** chuyển số tiền 499.999.999 đồng (Bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng) đến tài khoản của ông **T3** và được ông **T3** thống nhất làm tròn là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Bà **K** sử dụng tài khoản của bà **K** tiếp tục chuyển số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) đến tài khoản của ông **T3**, và đưa tiền mặt số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho ông **T3**. Như vậy vợ chồng bà **K** đã chuyển đủ cho vợ chồng ông **T3** số tiền 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng), sau đó vợ chồng bà **K** đi về.

Do cần tiền để trả nợ và đầu tư tiền ảo nên **Võ Văn Đ** nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền trong tài khoản của ông **T3**. **Võ Văn Đ** bảo ông **T3** đưa điện thoại di động của ông **T3** để **Đ** chuyển tiền cho ngân hàng xử lý đáo hạn (nghĩa là tái cấp khoản

vay) cho ông T3 thì ông T3 tin tưởng đưa điện thoại di động của ông T3 có cài ứng dụng Ngân hàng P cho Đ chuyển tiền. Ông T3 đọc mật khẩu ứng dụng và mật khẩu chuyển tiền cho Đ nhưng Đường không chuyển tiền cho Ngân hàng để xử lý tái cấp khoản vay của ông T3 như đã nói mà tự ý chuyển số tiền 499.999.999 đồng (Bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng) đến tài khoản số 040052329401 mở tại Ngân hàng S của Hồ Văn C1, Đ nói với ông T3 đã chuyển xử lý khoản vay nên vợ chồng ông T3 đi về.

Sau khi chuyển tiền, Võ Văn Đ nói với Hồ Văn C1 làm tròn số tiền này là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), Đ cần trừ trả nợ cho C1 số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), còn lại 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) thì C1 chuyển đến tài khoản số 10061098768 mở tại Ngân hàng T7 của Đ, Đ sử dụng số tiền này để trả nợ, đầu tư tiền ảo và tiêu xài cá nhân hết.

2. Anh Hồ Văn C1 số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng):

Võ Văn Đ vay tiền của anh C1 nhiều lần nên quen biết với anh C1. Ngày 28/6/2023, Đ hỏi vay tiền anh C1, để anh C1 tin tưởng cho vay, Đ nói dối là vay làm đảo hạn, sau khi làm đảo hạn xong sẽ trả lại. Tin là thật, ngày 28/6/2023, anh C1 chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) từ tài khoản số 102876135251 mở tại Ngân hàng V của anh C1 đến tài khoản số 10061098768 mở tại Ngân hàng T7 của Đ; ngày 29/6/2023, anh C1 tiếp tục chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) từ tài khoản số 040052329401 mở tại Ngân hàng S của anh C1 đến tài khoản số 10061098768 mở tại Ngân hàng T7 của Đ. Đường hẹn đến ngày 04/7/2023 sau khi Đ làm đảo hạn xong sẽ trả lại tiền cho anh C1. Tuy nhiên, Đ không làm đảo hạn như đã nói mà chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) của anh C1, Đ chuyển số tiền này đến tài khoản số 19039830875012 mở tại Ngân hàng T8 và tài khoản số 1035052202 mở tại Ngân hàng V1 đều của Nguyễn H để đầu tư tiền ảo. Đến thời hạn, Đường không trả lại tiền cho anh C1 nên anh C1 yêu cầu Đường viết giấy mượn tiền, Đ đã viết 02 giấy mượn tiền đưa cho anh C1, ghi rõ mục đích mượn tiền là “đảo hạn”.

3. Chị Trần Thị Như Ý:

Võ Văn Đ vay tiền của chị Trần Thị Như Ý nhiều lần nên quen biết với bà Ý. Vào ngày 06/3/2023, Đ hỏi bà Ý cho Đ vay số tiền 890.000.000 đồng (Tám trăm chín mươi triệu đồng). Để bà Ý tin tưởng cho vay, Đ nói dối là vay làm hồ sơ đảo hạn cho khách hàng, sau khi làm đảo hạn xong sẽ trả lại. Tin là thật, bà Ý chuyển khoản 02 lần từ tài khoản số 11757667 mở tại Ngân hàng A của bà Ý đến tài khoản số 10061098768 mở tại Ngân hàng T7 của Đ (một lần số tiền 450.000.000 đồng và một lần số tiền 440.000.000 đồng). Đường hứa hẹn sau 01 ngày (tức ngày 07/3/2023), khi Đ làm đảo hạn xong cho khách hàng Đ sẽ trả lại tiền cho bà Ý. Nhưng sau đó, Đ không làm đảo hạn như đã nói mà chiếm đoạt số tiền 890.000.000 đồng (Tám trăm chín mươi triệu đồng) của bà Ý; chuyển số tiền

350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) đến tài khoản số 0571000793545 mở tại **Ngân hàng V1** để trả nợ cho anh **Nguyễn Tấn T2**; chuyển số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) đến tài khoản số 0571000038913 mở tại **Ngân hàng V1** để trả nợ cho chị **Đặng Thị Ý N**; chuyển số tiền 181.620.000 đồng (Một trăm tám mươi một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) đến tài khoản số 11757667 mở tại **Ngân hàng A** để trả nợ cho bà Ý khoản vay trước đó. Cũng trong ngày 06/3/2023, **Đ** chuyển số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đến tài khoản số 0343152571 mở tại **Ngân hàng S1** và số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) đến tài khoản số 12110000758179 mở tại **Ngân hàng B1** đều của **Đào Ngọc H1** để đầu tư tiền ảo; số tiền còn lại 18.380.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) **Đ** sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Sau đó, **Đ** đã trả lại cho bà Ý số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), còn nợ bà Ý số tiền 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Do đã quá thời hạn mà **Đ** không trả nợ, bà Ý yêu cầu **Đ** viết giấy mượn tiền nên ngày 07/5/2023, **Đ** đã viết giấy mượn tiền đưa cho bà Ý với nội dung “mượn tiền mục đích sử dụng việc gia đình”. Đến ngày 15/6/2023, **Đ** tiếp tục trả cho bà Ý số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), **Đ** còn nợ của bà Ý số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Như vậy, tổng số tiền mà **Võ Văn Đ** đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của 03 bị hại là: 1.539.999.999 đồng (Một tỷ năm trăm ba mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng).

Quá trình điều tra, các ông **Dương Xuân T3**, **Bùi Văn M**, **Trần Văn T6** tố cáo **Võ Văn Đ** mượn thẻ tín dụng của ông **Dương Xuân T3** tiêu xài cá nhân số tiền 25.848.438 đồng (Hai mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng); mượn thẻ tín dụng của ông **Bùi Văn M** tiêu xài cá nhân số tiền 29.500.000 đồng (Hai mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng); mượn **Trần Văn T6** số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) tiêu xài cá nhân.

* Kết luận giám định tư pháp

Ngày 04/10/2023, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh Q** ra Quyết định trưng cầu giám định số 170/QĐ-CSHS, trưng cầu **Phòng K2 Công an tỉnh Q** giám định chữ viết, chữ ký của **Võ Văn Đ**.

Ngày 23/10/2023, **Phòng K2 Công an tỉnh Q** có Kết luận giám định số 967/KL-KTHS (BL 441), kết luận: Toàn bộ chữ viết, chữ ký ở mặt sau tài liệu cần giám định (ký hiệu A1), chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3 – trừ chữ ký, chữ viết của “**Hồ Văn C1**” dưới cột mục “Bên cho mượn”) với chữ viết, chữ ký của **Võ Văn Đ** trên các tài liệu mẫu so sánh gửi giám định là do cùng một người viết, ký ra.

Từ những nội dung đã xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo **Võ Văn Đ** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Võ Văn Đ** 07 (B) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 11/10/2023).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo **Võ Văn Đ**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Hồ Văn C1**, **Nguyễn Tấn T2**, **Đặng Thị Ý N** phải trả lại tiền cho các bị hại. Cụ thể như sau:

2.1 Buộc bị cáo **Võ Văn Đ** trả lại cho vợ chồng ông **Dương Xuân T3** và bà **Phạm Thị T4** số tiền 349.999.999 đồng.

Buộc anh **Hồ Văn C1** trả lại cho vợ chồng ông **Dương Xuân T3** và bà **Phạm Thị T4** số tiền 130.000.000 đồng.

2.2 Buộc bị cáo **Võ Văn Đ** trả lại cho anh **Hồ Văn C1** số tiền 150.000.000 đồng.

2.3 Buộc bị cáo **Võ Văn Đ** trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 160.000.000 đồng.

Buộc anh **Nguyễn Tấn T2** phải trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 350.000.000 đồng. Buộc chị **Đặng Thị Ý N** phải trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 190.000.000 đồng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Võ Văn Đ** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 51.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quy định về thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/01/2025 người bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Hồ Văn C1** kháng cáo cho rằng: Anh **C1** là người bị hại trong vụ án, số tiền 130.000.000 đồng bị cáo **Đ** chuyển trả cho anh **C1**, là do bị cáo **Đ** vay mượn của anh **C1**, anh **C1** không thể biết đó là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo **Đ** trả lại tiền cho ông **T3**, bà **T4**.

- Ngày 16/01/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị **Đặng Thị Ý N** kháng cáo cho rằng, việc bị cáo **Đ** trả 190.000.000 đồng cho chị **N** là quan hệ dân sự vay mượn ngay tình, không đồng ý việc tại Bản án sơ thẩm buộc chị **Đặng Thị Ý N** phải trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 190.000.000 đồng, yêu cầu sửa nội dung trên tại Bản án sơ thẩm.

- Ngày 12/01/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Tấn T2** kháng cáo cho rằng: Giữa bị cáo **Đ** với anh **T2** là quan hệ dân sự vay mượn, trả qua, trả lại không biết nguồn gốc ở đâu, nhưng tại Bản án sơ thẩm đã buộc anh **Nguyễn Tấn T2** trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 350.000.000 đồng là không đúng pháp luật, anh **T2** yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm.

Còn bị cáo **Võ Văn Đ** không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị **Đặng Thị Ý N**; anh **Hồ Văn C1** và anh **Nguyễn Tấn T2** giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung, sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị **Đặng Thị Ý N**; anh **Hồ Văn C1** và anh **Nguyễn Tấn T2**, giữ nguyên Quyết định Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án và các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của chị **Đặng Thị Ý N**, anh **Hồ Văn C1** và anh **Nguyễn Tấn T2**; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Kháng cáo của chị **Đặng Thị Ý N**; anh **Hồ Văn C1** và anh **Nguyễn Tấn T2** là hợp lệ, trong thời hạn luật định.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuy nhiên họ không kháng cáo, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, xét thấy:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 07/2023, để có tiền đầu tư tiền ảo, trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo **Võ Văn Đ** đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối về việc chuyển tiền để xử lý đáo hạn ngân hàng cho vợ chồng ông **Dương Xuân T3**, chiếm đoạt của vợ chồng ông **T3** số tiền 499,999,999 đồng; đưa ra thông tin gian dối là vay tiền làm thông tin hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, chiếm đoạt của Trần Thị Như Ý số tiền 890.000.000 đồng, chiếm đoạt của anh **Hồ Văn C1** số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt của vợ chồng ông **Dương Xuân T3**, chị Trần Thị Như Ý và anh **Hồ Văn C1** tổng cộng số tiền 1.539.999.999 đồng. Sau khi chiếm đoạt được tiền của các bị hại, bị cáo đã sử dụng để trả nợ, tiêu xài cá nhân và đầu tư tiền ảo, sau khi

phạm tội bị cáo **Võ Văn Đ** đã bị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo **Võ Văn Đ** 07 (B) năm tù. Sau khi xét xử bị cáo không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét những nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[2.2]. Xem xét kháng cáo của anh **Hồ Văn C1**, chị **Đặng Thị Ý N** và anh **Nguyễn Tấn T2**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1]. Đối với kháng cáo của anh **Hồ Văn C1**: Quá trình điều tra xác định bị cáo **Đ** chiếm đoạt của ông **T3**, bà **T4** số tiền 499.999.999 đồng và chuyển số tiền này đến tài khoản số 040052329401 mở tại **Ngân hàng S** của **Hồ Văn C1**. Sau khi chuyển tiền, **Đ** nói với **Hồ Văn C1** làm tròn số tiền này là 500.000.000 đồng. Ngay sau đó, bị cáo **Đ** cần trừ trả nợ cho **C1** số tiền 130.000.000 đồng, còn lại 370.000.000 đồng thì **C1** chuyển đến tài khoản số 10061098768 mở tại **Ngân hàng T7** của **Đ**. Xét thấy, có căn cứ xác định số tiền 130.000.000 đồng trên thuộc sở hữu của vợ chồng ông **T3**, bà **T4** do bị cáo **Đ** chiếm đoạt. Vì số tiền do phạm tội mà có nên khi bị cáo **Đ** sử dụng để trả nợ cho anh **Hồ Văn C1** thì anh **C1** cũng không có quyền sở hữu hợp pháp số tiền này. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định về “tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm” như sau:

“2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp”.

Đã tuyên buộc anh **Hồ Văn C1** phải trả số tiền 130.000.000 đồng lại cho vợ chồng ông **T3**, bà **T4**, đồng thời buộc bị cáo trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho anh **Hồ Văn C1** là có căn cứ pháp luật.

[2.2.2]. Đối với kháng cáo của chị **Đặng Thị Ý N** và anh **Nguyễn Tấn T2**: Toà án cấp sơ thẩm cũng áp dụng pháp luật tương tự như trường hợp nêu trên đối với bị hại anh **Hồ Văn C1**, quá trình điều tra cũng đã xác định, sau khi bị cáo **Đ** dùng thủ đoạn gian dối để vay số tiền 890.000.000 đồng của chị **Trần Thị Như Ý**, sau đó, bị cáo **Đ** chuyển 350.000.000 đồng đến tài khoản số 0571000793545 mở tại **Ngân hàng V1** để trả nợ cho anh **Nguyễn Tấn T2** và chuyển 190.000.000 đồng đến tài khoản số 0571000038913 mở tại **Ngân hàng V1** để trả nợ cho chị **Đặng Thị Ý N**.

Xét thấy, những khoản tiền mà bị cáo chuyển trả nợ cho anh **Nguyễn Tấn T2**, chị **Đặng Thị Ý N** và bị hại **Hồ Văn C1**, qua kết quả điều tra, có căn cứ xác định chính là tiền do bị cáo **Đ** phạm tội, chiếm đoạt của chị **Trần Thị Như Ý** và vợ chồng ông **Dương Xuân T3** mà có; là vật, tiền liên quan đến hành vi phạm tội, không thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị cáo. Do vậy, Bản án sơ thẩm đã buộc anh **Nguyễn Tấn T2** phải trả lại cho chị **Trần Thị Như Ý** số tiền 350.000.000 đồng, buộc chị **Đặng Thị Ý N** phải trả lại cho chị **Trần Thị Như Ý** số tiền 190.000.000 đồng và buộc anh **Hồ Văn C1** trả lại cho vợ chồng ông **Dương Xuân T3** và bà **Phạm Thị T4** số tiền 130.000.000 đồng, đồng thời buộc bị cáo trả lại cho anh **Hồ**

Văn C1 số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Trường hợp anh Nguyễn Tấn T2 và chị Đặng Thị Ý N có yêu cầu thì có thể khởi kiện theo thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Hồ Văn C1; chị Đặng Thị Ý N và anh Nguyễn Tấn T2, giữ nguyên phần Biện pháp tư pháp tại Bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: chị Đặng Thị Ý N; anh Hồ Văn C1 và anh Nguyễn Tấn T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đặng Thị Ý N và anh Nguyễn Tấn T2, giữ nguyên phần Biện pháp tư pháp tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Xử:

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Buộc bị cáo Võ Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Văn C1, Nguyễn Tấn T2, Đặng Thị Ý N phải trả lại tiền cho các bị hại. Cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Võ Văn Đ trả lại cho vợ chồng ông Dương Xuân T3 và bà Phạm Thị T4 số tiền 349.999.999 đồng.

- Buộc anh Hồ Văn C1 trả lại cho vợ chồng ông Dương Xuân T3 và bà Phạm Thị T4 số tiền 130.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Võ Văn Đ trả lại cho anh Hồ Văn C1 số tiền 150.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Võ Văn Đ trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 160.000.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Tấn T2 phải trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 350.000.000 đồng. Buộc chị Đặng Thị Ý N phải trả lại cho chị Trần Thị Như Ý số tiền 190.000.000 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2, Điều 23; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Hồ Văn C1, anh Nguyễn Tấn T2 và chị Đặng Thị Ý N mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền

án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000419, 0000420 cùng ngày 15/01/2025 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000424 ngày 16/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp thành phố tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi